

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10-5-2022

V/v: Ly hôn giữa chị L và anh Th.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Việt Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Hồng Hải
2. Bà Trịnh Thị Kim Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 10-5-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27-4-2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị L, sinh năm 1971; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 46 ngõ Y đường H, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định; Nơi cư trú: Số 3/37 ngõ Y đường H, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Văn Th, sinh năm 1959; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi đi thi hành án: Số 46 ngõ Y đường H, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định; Hiện đang chấp hành án tại: Trại giam K, xã V, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Chị L có mặt. Anh Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02-3-2022, bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Lê Thị L trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Văn Th tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố N vào ngày 03-01-1990. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống bình thường sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm, tính cách, anh Th chơi bời, không quan tâm gia đình. Năm 2010, do anh Th vi phạm pháp luật nên bị Tòa án xét xử 20 năm tù giam và phải đi chấp hành án tại Trại giam K, xã V, huyện H, tỉnh Ninh Bình, hai bên ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Th.

2. Về con chung: Chị Lê Thị L xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Thanh T, sinh năm 1991. Cháu T đã trưởng thành, kết hôn lập gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Chị Lê Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08-4-2022, bị đơn là anh Đỗ Văn Th xác nhận về điều kiện, thời gian kết hôn, con chung theo lời trình bày của chị L là đúng. Về quan hệ hôn nhân: vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì. Trong thời gian anh chấp hành án chị L chỉ vào thăm một vài lần. Nay chị L đơn phương ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn, anh đề nghị chị L chờ anh chấp hành án xong để có cơ hội đoàn tụ gia đình. Về con chung: anh Th xác nhận có 01 con chung là Đỗ Thanh T, sinh năm 1991. Cháu T đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Th có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt mình.

Tại Biên bản thu thập chứng cứ, chính quyền địa phương nơi chị L và anh Th cư trú đã cung cấp: Do vi phạm pháp luật nên anh Th phải đi chấp hành án 20 năm tại trại giam K. Vợ chồng chị L, anh Th có một con chung là Đỗ Thanh T, sinh năm 1991, hiện nay chị L và cháu T đang cư trú tại 3/37 ngõ Y đường H, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định. Nay chị L có đơn xin ly hôn với anh Th, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá:

- Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Các đương sự đã được Tòa án đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xử lý hôn giữa chị Lê Thị L và anh Đỗ Văn Th.

Về con chung: Cháu Đỗ Thanh T, sinh năm 1991 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản, công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Chị L và anh Th không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị L phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Đỗ Văn Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Th.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Đỗ Văn Th tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố N vào ngày 03-01-1990 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng anh Th, chị L ly thân đã lâu do anh Th phải thi hành bản án 20 năm tại trại giam K. Tại phiên tòa, mặc dù đã được Hội đồng xét xử phân tích động viên để đoàn tụ gia đình nhưng chị L vẫn cương quyết xin ly hôn anh Th vì chị thấy rằng hai bên ly thân đã lâu, thời gian chấp hành án của anh Th còn dài, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thấy hạnh phúc nếu tiếp tục chung sống. Qua đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ xử lý hôn giữa chị Lê Thị L và anh Đỗ Văn Th theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Cháu Đỗ Thanh T, sinh năm 1991 đã trưởng thành, tự lập nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Chị Lê Thị L và anh Đỗ Văn Th không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị L là nguyên đơn nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Lê Thị L và anh Đỗ Văn Th.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị L phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai số 0005168 ngày 07-3-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Nam Định.

3. Quyền kháng cáo: Chị Lê Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đỗ Văn Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. N;
- Chi cục THADS TP. N;
- UBND phường Q;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Lương Việt Bằng